



zuò biāo

坐标

noun • coordinate

Example Sentences

qǐng gào sù wǒ zhè ge dì diǎn de zuò biāo

请告诉我这个地点的坐标。

Please tell me the coordinates of this location.

dì tú shàng de zuò biāo bāng zhù wǒ men zhǎo dào mù dì dì

地图上的坐标帮助我们找到目的地。

The coordinates on the map help us find the destination.

Trace each character, then write the word on your own.

坐 坐 坐 坐 坐 坐 坐 坐 坐 坐

标 标 标 标 标 标 标 标 标 标 标

标